

Bản án số: 898/2024/DS-PT

Ngày 30-9-2024

V/v Yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản
Quyền sử dụng đất; tranh chấp QSD đất;
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất; và công nhận di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Bà Trần Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 524/2024/TLPT-DS ngày 15/7/2024 về việc “Yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất; tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3090/2024/QĐPT-DS ngày 12/9/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Phạm T, sinh năm 1988; địa chỉ: Đường D, khóm D, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- **Bị đơn:**

1. Bà Phan Thị Tuyết H, sinh năm 1975. (có mặt)

2. Bà Phan Thị Tuyết N, sinh năm 1978. (có mặt)

3. Bà Phan Thị Thanh T1, sinh năm 1967. (có mặt)

Cùng địa chỉ: E đường H, khóm B, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị Tuyết H: Ông Nguyễn Truyền T2, Luật sư thuộc Công ty L1, Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phan Ngọc T3, sinh năm 1957; địa chỉ: E, khóm D, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
 2. Bà Phan Kim C, sinh năm 1960; địa chỉ: C North college AVE S J, USA. (vắng mặt)
 3. Ông Phan Ngọc T4, sinh năm 1963; địa chỉ: 7538 39th AVE E P, USA. (xin xét xử vắng mặt)
 4. Ông Phan Ngọc D, sinh năm 1966; địa chỉ: B E Main ST B, USA. (vắng mặt)
 5. Bà Phan Thị Bích T5, sinh năm 1963. (có mặt)
 6. Ông Phan Ngọc M, sinh năm 1968. (vắng mặt)
 7. Ông Phan Ngọc H1, sinh năm 1970. (vắng mặt)
 8. Ông Phan Ngọc H2, sinh năm 1972. (vắng mặt)
 9. Chị Nguyễn Phương T6, sinh năm 1988. (vắng mặt)
 10. Chị Trầm Thanh H3, sinh năm 1993. (vắng mặt)
 11. Chị Trầm Thanh H4, sinh năm 1999. (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: E đường H, khóm B, Phường E, thành phố T.
12. Ông Phan Ngọc T7, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)
 13. Anh Phạm T8, sinh năm 1985. (có mặt)
 14. Anh Phạm T9, sinh năm 1986. (vắng mặt)
 15. Anh Phạm T10, sinh năm 1986. (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: 5 đường D, khóm D, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
16. Ông Phạm Văn T11, sinh năm 1960; địa chỉ: I Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm T8, anh Phạm T9, anh Phạm T10 và ông Phạm Văn T11: Anh Phạm T, sinh năm 1988; địa chỉ: 5 đường D, khóm D, Phường E, thành phố T. (có mặt)

17. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1, là bị đơn; ông Phan Ngọc T3, bà Phan Thị Bích T5, ông Phan Ngọc T4, Phan Ngọc M, Phan Ngọc H1 và Phan Ngọc H2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Phạm T trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất số 29, tờ bản đồ số 30, diện tích 41,3m², Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng hợp pháp mẹ ruột anh là bà Phan

Thu N1. Năm 2009, bà N1 chết, ngày 05/8/2011 cha và các anh chị em của anh cùng làm tờ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và thống nhất giao thừa đất này cho anh quản lý sử dụng, đến ngày 21/9/2011, anh được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, các người di ruột của anh, gồm: bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1 đã có hành vi dùng nước sơn loăng tạt trên thửa đất số 29, cản trở việc sử dụng đất của anh. Do đó, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái pháp luật đối với thửa đất số 29.

Tại đơn phản tố đề ngày 23/9/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phan Thị Thanh T1, Phan Thị Tuyết H và Phan Thị Tuyết N trình bày:

Cha mẹ của các bà là cụ Phan Văn T12, sinh năm 1931 (chết 2009) và cụ Nguyễn Thị T13, sinh năm 1936 (chết 2017), có 13 người con gồm: Phan Thu N1 (chết năm 2009, có chồng là ông Phạm Văn T11 và 05 người con là Phạm T8, Phạm T10, Phạm T, Phạm T9 và Phạm Văn T11), Phan Ngọc T3, Phan Kim C, Phan Ngọc T4, Phan Thị Bích T5, Phan Ngọc D, Phan Thị Thanh T1, Phan Ngọc M, Phan Ngọc H1, Phan Ngọc H2, Phan Ngọc T7, Phan Thị Tuyết H và Phan Thị Tuyết N.

Cụ T12, cụ T13 tạo lập được thửa đất số 29 và xây dựng nhà cấp 4 để làm kho chứa hàng gỗ từ năm 1990 vì có Doanh nghiệp tư nhân Hiền Thành T14. Sau khi cụ T14, cụ T13 chết thì các bà tháo dỡ nhà cấp 4 này để làm chỗ đậu xe. Thửa đất số 29 là tài sản chung của các anh chị em. Do đó, Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Phạm T và có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất của anh Phạm T đối với thửa 29 và công nhận thửa đất này là di sản do cụ Phan Văn T12 và cụ Nguyễn Thị T13 chết để lại để gia đình tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết về thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định (tóm tắt):

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm T.

Buộc các đồng bị đơn là bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa số 29, tờ bản đồ 30, diện tích 41,3m², Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh của anh Phạm T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các đồng bị đơn là bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Phạm T đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ 30, diện tích 41,3m², Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và không chấp nhận yêu cầu công nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 29 do cụ T12 và cụ T13 chết để lại.

3. Dành riêng cho các hàng thừa kế của cụ T12, cụ T13 về yêu cầu chia phần di sản của cụ T12, cụ T13 được thừa kế trong thửa đất số 29, tờ bản đồ 30, diện tích 41,3m², Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh một vụ kiện độc lập.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền thi hành án, chi phí thẩm định giá, chi phí ủy thác tư pháp, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/6/2024, bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N, bà Phan Thị Thanh T1, ông Phan Ngọc T3, bà Phan Thị Bích T5, ông Phan Ngọc T4, ông Phan Ngọc M, ông Phan Ngọc H1 và ông Phan Ngọc H2 kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T3, ông T4, bà T5) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là có căn cứ pháp luật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N, bà Phan Thị Thanh T1, ông Phan Ngọc T3, bà Phan Thị Bích T5, ông Phan Ngọc T4, Phan Ngọc M, Phan Ngọc H1 và Phan Ngọc H2 làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận.

Ông Phan Ngọc M, ông Phan Ngọc H1 và ông Phan Ngọc H2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên xem như từ bỏ việc kháng cáo, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M, ông H1 và ông H2.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy rằng: Theo Hợp đồng chuyển thành quả lao động đề ngày 01/8/1995 (bút lục số 39), thì bà Đặng Thị L chuyển nhượng cho bà Phan Thị N2 thửa đất số 29 với giá 4.000.000 đồng, sau đó bà N2 đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2004 (cấp cho hộ bà N2). Năm 2009, bà N2 chết. Ngày 05/8/2011, chồng và các con của bà N2 lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản của bà N2 đối với thửa đất số 29, có sự chứng kiến và ký tên của cụ T13 (bút lục số 46, 47, 48), theo đó anh Phạm T được thừa hưởng thửa đất này và được cập nhật sang tên GCNQSD đất.

[3] Phía bị đơn cho rằng, thửa đất số 29 là tài sản chung của cụ Phan Văn T12 và cụ Nguyễn Thị T13 nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị L, sử dụng làm kho

chứa hàng gỗ để kinh doanh từ năm 1990; sau khi cụ T12, cụ T13 chết thì thửa đất này là di sản thừa kế chưa chia của những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T12, cụ T13, chứ không phải tài sản của bà N2 nên việc bà N2 được cấp GCNQSD đất và anh T được cập nhật sang tên quyền sử dụng đất với tư cách là người thừa kế của bà N2 là trái pháp luật.

[4] Xét thấy, theo tư liệu năm 1983 thì bà L là người đứng tên kê khai thửa đất số 29 nên có cơ sở xác định nguồn gốc sử dụng thửa đất tranh chấp là của bà L. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn cung cấp giấy xác nhận của bà L (bút lục số 70, 71, 72) thể hiện nội dung bà L thừa nhận chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp cho cụ T12, cụ T13. Tuy nhiên, theo bà L khai thì tài liệu này do bà Phan Thị Thanh T1 viết rồi đưa cho bà ký chứ bà không xem nội dung, đồng thời xác nhận bà chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp cho bà N2 chứ không phải chuyển nhượng cho cụ T12, cụ T13. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp Vi bằng (lập ngày 19/9/2024) ghi nhận sự kiện bà L ký tên, điền chỉ vào “*Văn bản tự khai*” có nội dung, bà L khai chuyển nhượng đất tranh chấp cho cụ T12, cụ T13 chứ không phải bà L chuyển nhượng cho bà N2 (bà N2 chỉ là người đại diện đứng ra giao tiền chuyển nhượng cho bà L). Các lời khai nêu trên của bà L thể hiện sự bất nhất nên không thể dùng làm căn cứ xác định bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai (cụ T12, cụ T13 hay bà N2?). Chứng cứ vật chất có trong hồ sơ vụ án là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/1995 giữa bà L với bà N2 và hiện tại hai bên trong hợp đồng không có tranh chấp về giao dịch này nên có cơ sở xác định thửa đất số 29 là tài sản của bà N2 được xác lập do nhận chuyển nhượng.

[5] Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho bà N2 không có tài liệu thể hiện ý chỉ của bà N2 tự nguyện đưa thửa đất số 29 vào tài sản chung của hộ gia đình nên có cơ sở xác định GCNQSD đất ghi cấp cho hộ bà N2 là thực hiện theo mẫu giấy chứng nhận tại thời điểm cấp, chứ đây là tài sản riêng của bà N2.

[6] Năm 2009, bà N2 chết. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N2 là cha mẹ (cụ T12, cụ T13), chồng và các con của bà N2 nên thửa đất số 29 là di sản thừa kế chưa chia của những người này. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà N2 lập ngày 05/8/2011 không có ý kiến của cụ T12 nên bị vô hiệu một phần (đối với kỷ phần thừa kế của cụ T12 được hưởng của bà N2), dẫn đến việc cập nhật sang tên thửa đất số 29 cho anh T cũng bị vô hiệu một phần. Tuy nhiên, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết về thừa kế đối với phần di sản của cụ T12 trong vụ án này và phía bị đơn chỉ yêu cầu công nhận thửa đất số 29 là di sản chưa chia của cụ T12, cụ T13, do đó, việc xem xét huỷ một phần GCNQSD đất đứng tên anh T là không cần thiết trong vụ án này. Trường hợp các bên có tranh chấp thừa kế đối với di sản của cụ T12 liên quan đến thửa đất nêu trên thì cùng với việc giải quyết tranh chấp này sẽ xem xét huỷ một phần GCNQSD đất đứng tên anh T đối với thửa đất số 29.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn, buộc bà H, bà N và bà T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa số 29 của anh Phạm T; đồng thời dành quyền khởi kiện cho các thừa kế của cụ T12, cụ T13 về yêu cầu chia phần di sản của cụ T12, cụ T13 được thừa kế của bà N2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí phúc thẩm: Những trường hợp kháng cáo không được chấp nhận, cũng như những trường hợp bị đình chỉ xét xử phúc thẩm do từ bỏ việc kháng cáo đều phải chịu án phí phúc thẩm, trừ ông Phan Ngọc T3, ông Phan Ngọc T4 và bà Phan Thị Bích T5 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Phan Ngọc M, ông Phan Ngọc H1 và ông Phan Ngọc H2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N, bà Phan Thị Thanh T1, ông Phan Ngọc T3, bà Phan Thị Bích T5 và ông Phan Ngọc T4. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng: Các Điều 161 và 223 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm T.

Buộc các đồng bị đơn là bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa số 29, tờ bản đồ 30, diện tích 41,3m², Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh của anh Phạm T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N và bà Phan Thị Thanh T1 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Phạm T đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ 30, diện tích 41,3m², Phường E, thành phố T và không chấp nhận yêu cầu công nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 29 do cụ T12 và cụ T13 chết để lại.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị Tuyết H, bà Phan Thị Tuyết N, bà Phan Thị Thanh T1, ông Phan Ngọc M, ông Phan Ngọc H1 và ông Phan Ngọc H2 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo các biên lai số 0004459, 0004460, 0004461, 0004463, 0004464 và 0004465 cùng ngày

24/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Bà H, bà N, bà T1, ông M, ông H1 và ông H2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Ông Phan Ngọc T3, bà Phan Thị Bích T5 và ông Phan Ngọc T4 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông T4 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004462 ngày 24/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA, NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn